



jì suàn qì
计算器

noun · calculator

Example Sentences

Wǒ yòng jì suàn qì suàn zhè dào tí.
我用计算器算这道题。

I use a calculator to solve this problem.

Kǎo shì shí bù néng dài jì suàn qì.
考试时不能带计算器。

You cannot bring a calculator during the exam.

Trace each character, then write the word on your own.

计	计	计	计	计	计	计				
算	算	算	算	算	算	算	算	算	算	算
算	算	算	算	算	算					
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			